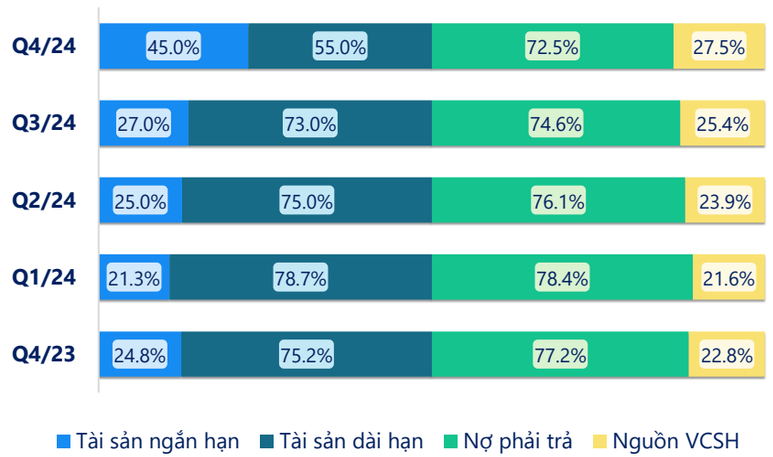
CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (HSX: TDC)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,000
SL cổ phiếu LH	100,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	800,335
% sở hữu nước ngoài	1.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,150
P/E	2.7
EPS	4,186

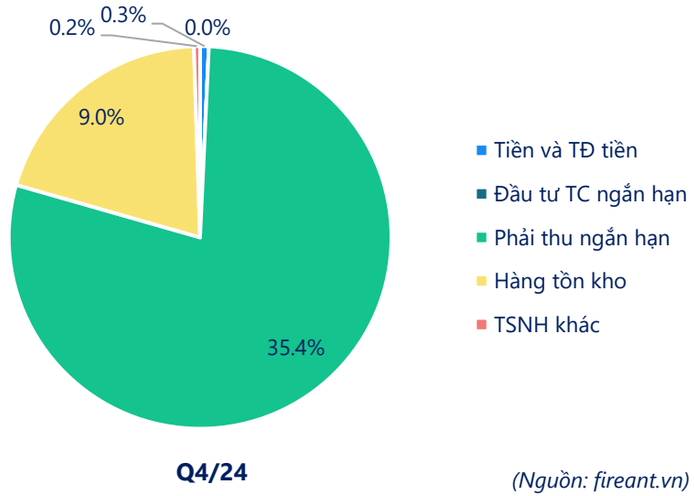
	YTD	1T	3T	6T
TDC	12.2%	13.9%	22.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



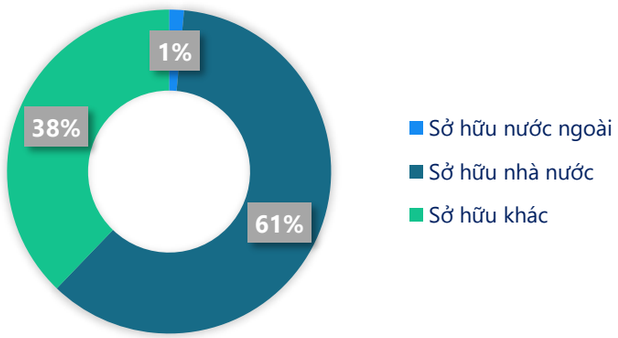
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



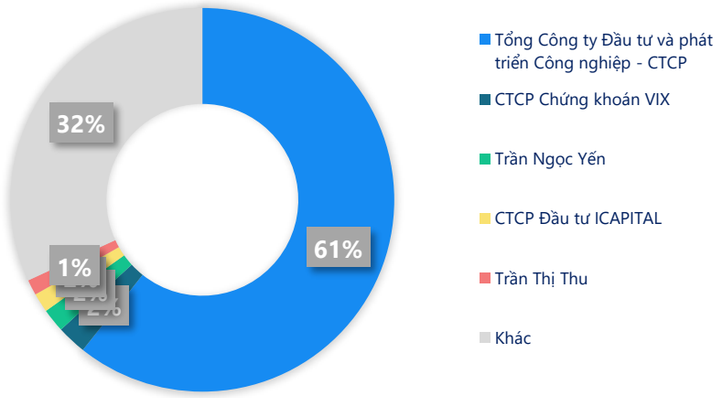
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



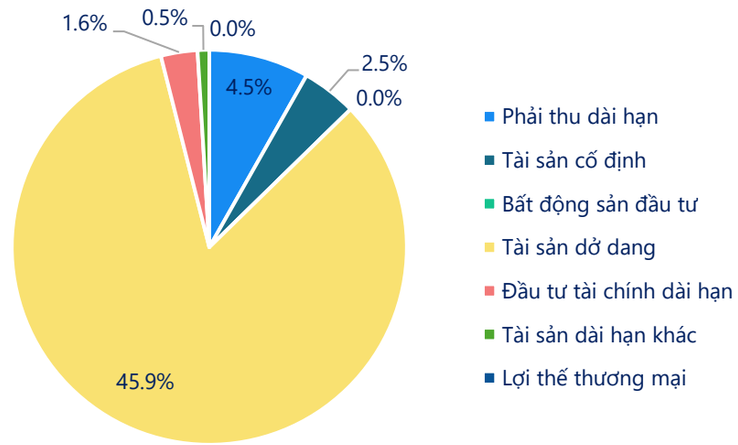
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

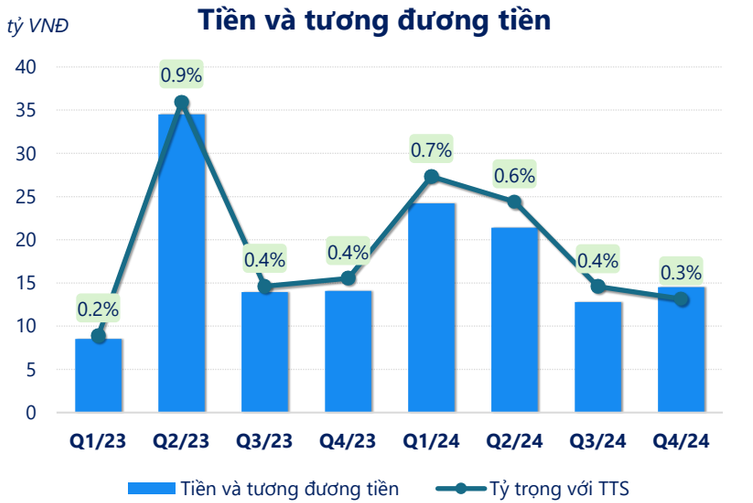


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

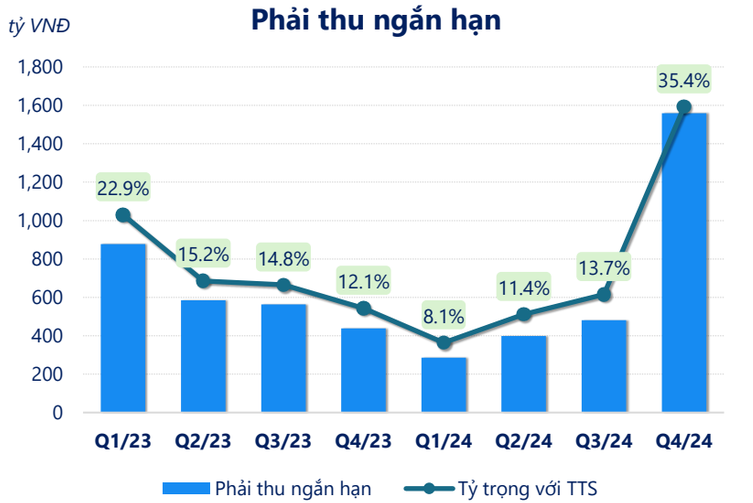
CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (HSX: TDC)

Tiền và tương đương tiền



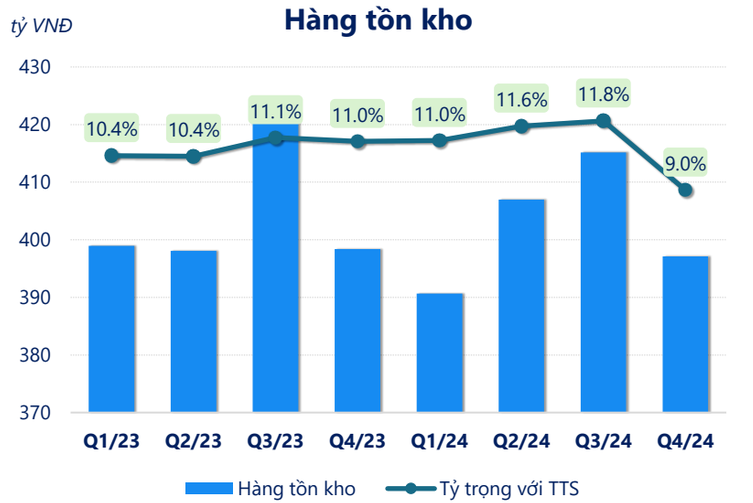
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



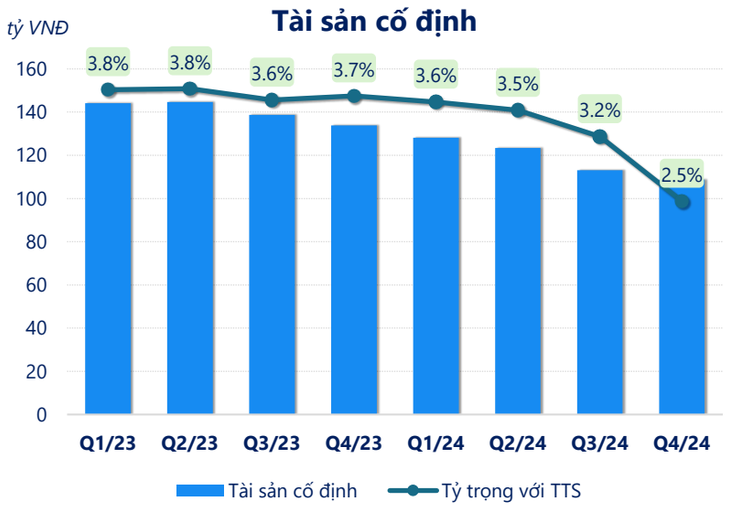
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



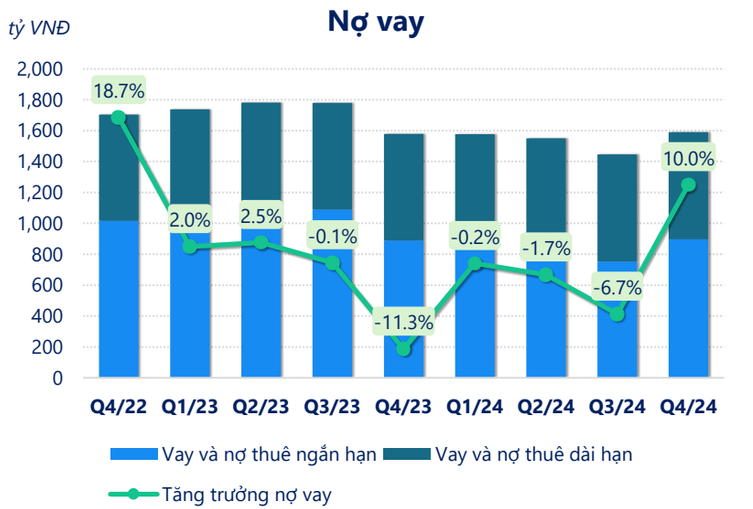
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



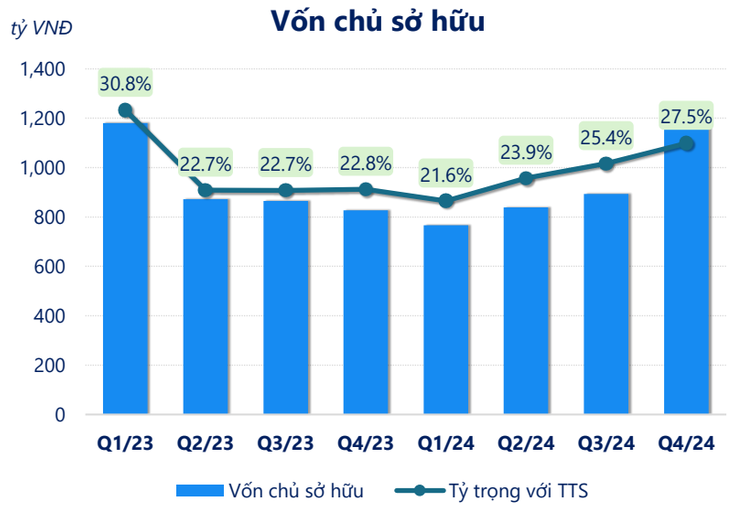
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

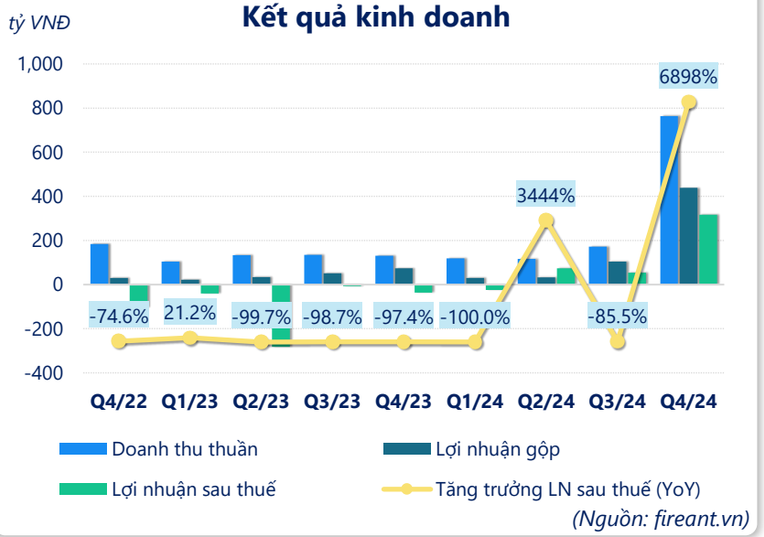


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

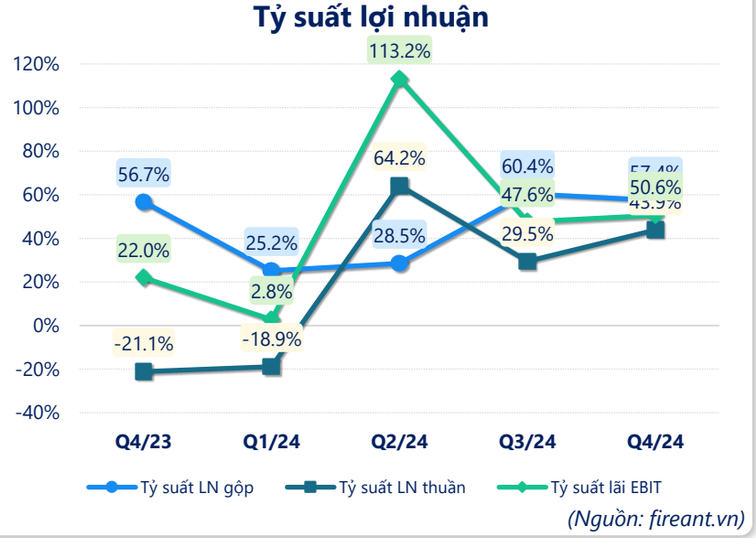
CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (HSX: TDC)

Kết quả kinh doanh



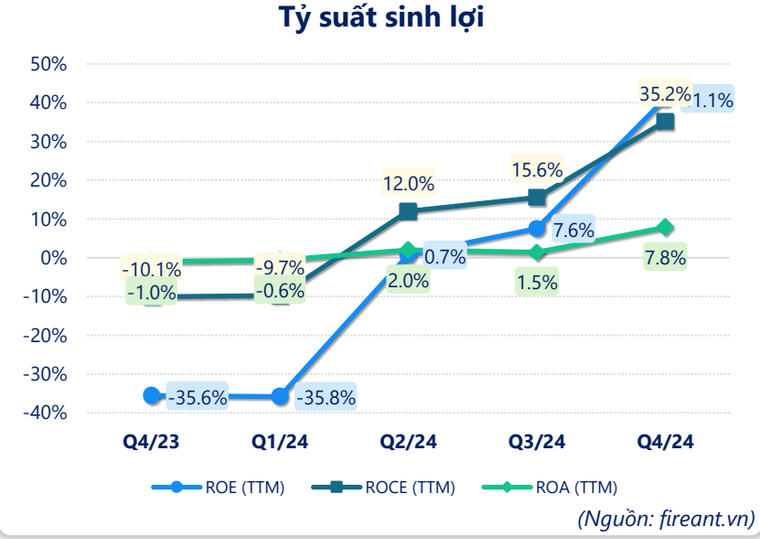
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



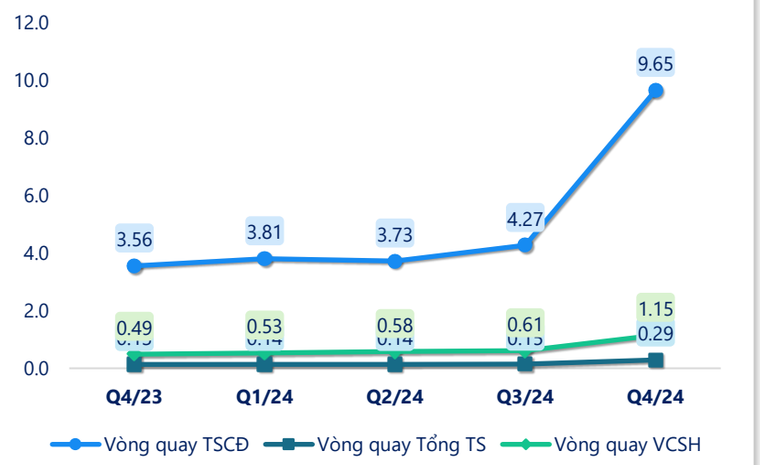
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



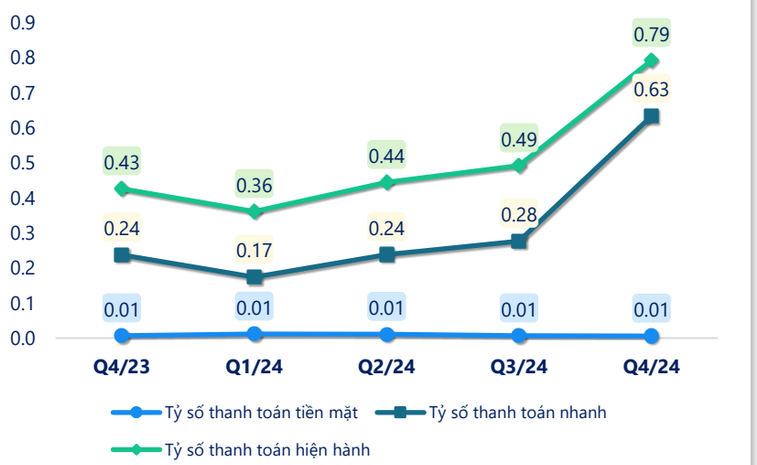
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



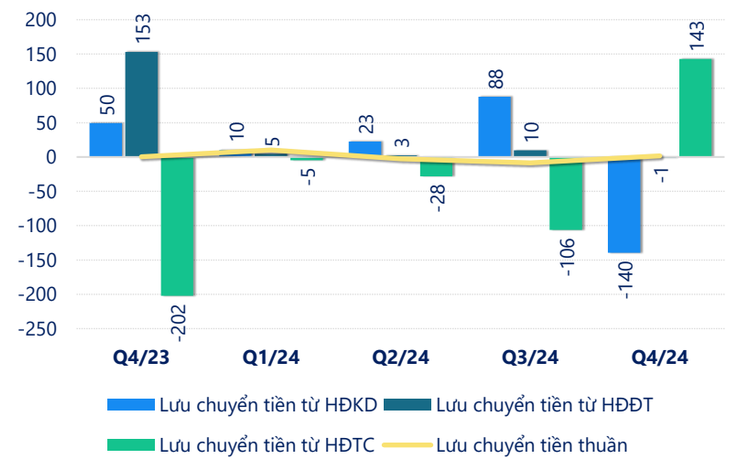
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (HSX: TDC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,405**	**3,610**	**22.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,981	799	148%
Tiền và tương đương tiền	14.5	14.1	3.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	3.50	-100%
Phải thu ngắn hạn	1,559	326	378%
Hàng tồn kho	397	399	-0.4%
Tài sản ngắn hạn khác	10.3	56.5	-81.8%
Tài sản dài hạn	**2,424**	**2,812**	**-13.8%**
Phải thu dài hạn	199	446	-55.5%
Tài sản cố định	109	134	-18.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,021	2,138	-5.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	72.6	74.6	-2.6%
Tài sản dài hạn khác	**23.1**	**18.8**	**22.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,195	2,820	13.3%
Nợ ngắn hạn	**2,500**	**2,130**	**17.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	896	890	0.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	634	601	5.4%
Nợ dài hạn	695	690	0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	694	690	0.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,210**	**790**	**53.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,210**	**790**	**53.1%**
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	131	119	116	172	764
Giá vốn hàng bán	56.5	89.2	82.7	68.0	325
Lợi nhuận gộp	74.1	30.0	33.0	104	439
Doanh thu HĐTC	12.4	0.01	125	0.01	3.77
Chi phí TC	65.5	27.3	56.2	27.6	52.4
Chi phí lãi vay	65.5	27.3	56.2	27.6	52.4
LN trong công ty LKLD	-0.03	0.47	0.53	-0.95	-1.05
Chi phí bán hàng	14.7	13.0	13.9	10.9	34.5
Chi phí QLDN	33.9	12.6	14.0	13.7	19.3
LN thuần từ HĐKD	-27.6	-22.5	74.2	50.7	335
Lợi nhuận khác	-9.14	-1.58	0.51	3.44	-1.09
LN trước thuế	-36.7	-24.1	74.8	54.1	334
Lợi nhuận sau thuế	-37.0	-24.1	74.2	54.0	317
LNST của CĐ cty mẹ	-36.9	-23.4	73.4	53.4	315

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	49.5	10.2	22.6	88.0	-140
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	153	4.53	2.67	9.80	-1.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-202	-4.59	-28.1	-106	143
Tiền đầu kỳ	13.9	14.1	24.2	21.4	12.8
Lưu chuyển tiền thuần	**0.14**	**10.1**	**-2.82**	**-8.58**	**1.70**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.1	24.2	21.4	12.8	14.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic